HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07 /2023/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 07 tháng 7 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Nghệ An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 4834/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật (sau đây viết tắt là văn bản QPPL) trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng

a) Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, người có chức năng, nhiệm vụ giúp cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định tại các điểm d, đ, e khoản 2 Điều 111; Điều 114; khoản 3 Điều 139 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

Điều 2. Mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Mức chi có tính chất đặc thù đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ, xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL				
1.1	Chủ trì cuộc họp	Người/buổi	150	120	100
1.2	Các thành viên tham dự	Người/buổi	100	80	60
2	Chi lấy ý kiến chuyên gia đối với văn bản được xin ý kiến	01 văn bản	1.500	1.200	960
3	Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL				
3.1	Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); báo cáo				

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	kết quả tổng rà soát hệ thống hóa văn bản; báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản (bao gồm cả báo cáo tổng hợp và báo cáo của từng cơ quan, đơn vị có liên quan):				
3.1.1	Báo cáo của Ủy ban nhân dân các cấp	01 báo cáo	7.000	2.400	1.200
3.1.2	Báo cáo của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; báo cáo đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập hoặc đoàn kiểm tra do Giám đốc Sở Tư pháp thành lập khi được ủy quyền	01 báo cáo	3.000	0	0
3.1.3	Báo cáo phòng, ban, ngành cấp huyện; báo cáo của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập	01 báo cáo	0	1.200	0
3.2	Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực thi hành hoặc không còn phù hợp	01 báo cáo	400	320	250
4	Chi chỉnh lý các loại dự thảo báo cáo (trừ Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp)	Chỉ tính 01 lần chỉnh lý	900	720	580
5	Chi kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP				

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
5.1	Trường hợp kiểm tra văn bản mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật	01 văn bản	250	200	0
5.2	Trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật	01 văn bản	500	400	0
6	Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa định kỳ (05 năm); rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống hóa văn bản theo quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (đối với nghị quyết, quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp)	01 văn bản	200	160	100
7	Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản				
7.1	Mức chi chung	01 văn bản	300	240	0
7.2	Đối với văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp	01 văn bản	600	480	0
8	Chi thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản (đối với nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp)	01 văn bản	250	200	150
9	Chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,	01 văn bản	150	120	0

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, công bố theo quy định tại khoản 3 Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP				
10	Chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL				
10.1	Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản để cập nhật, lập hệ cơ sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	01 văn bản	150	120	0
10.2	Chi phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, văn bản mà không có mức giá xác định (không áp dụng đối với việc thu thập các văn bản QPPL đã được cập nhật trong các hệ cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc đăng trên công báo)	01 tài liệu (01 văn bản)	70	60	0

2. Mức chi đối với các nội dung phục vụ công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL khác, gồm: tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, sơ kết, tổng kết; công tác phí; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản và cộng tác viên; tổ chức hội thi theo ngành, lĩnh vực, địa phương và toàn quốc; điều tra, khảo sát thực tế; khen thưởng; khoán chi hợp đồng có thời hạn với cộng tác viên; chi báo cáo về rà soát văn bản liên quan đến dự án, dự thảo văn bản QPPL và các mức chi khác chưa được quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử

dụng, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

3. Việc tự kiểm tra văn bản QPPL theo quy định tại Điều 111 và rà soát văn bản khi phát sinh căn cứ rà soát theo quy định tại Điều 142 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được vận dụng nội dung chi, mức chi quy định tại Nghị quyết này để thực hiện.

Điều 3. Lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2023. Bãi bỏ Nghị quyết số 35/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh về nội dung chi, mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Nghệ An./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh; Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, nghành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website http://dbndnghean.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Thái Thanh Quý